BỔ TRỢ CORRELATIVE VÀ SUBORDINATE CONJUNCTIONS (LIÊN TỪ)

Part 1: Correlative Conjunctions

(both…and / either…or / neither…nor) – 10câu

Điền **both…and**, **either…or** hoặc **neither…nor**.

1. _____ air pollution _____ noise pollution are serious problems in big cities.
2. You can _____ book the tickets online _____ buy them at the station.
3. She likes _____ crowded shopping centres _____ noisy night markets. (crowded = đông đúc – adj)
4. _____ the presentation _____ the report was well prepared.
    1. (presentation – bài thuyết trình (n); report (n) bản báo cáo)
5. We can _____ cycle to work _____ use public transport to reduce emissions.
    1. (reduce emissions = giảm thiểu khí thải; public transport = phương tiện công cộng)
6. _____ the salary _____ the working conditions were satisfactory.
    1. (satisfactory = thỏa mãn (adj))
7. Learners may _____ watch recorded lessons _____ attend live online sessions. (recorded – được ghi hình lại (v) ; session = buổi học (n))
8. He has _____ the time _____ the energy to join another project this month.
9. _____ flexibility _____ creativity are important in today's workplace.
    1. (flexibility – sự linh hoạt; creativity – sự sáng tạo – (n))
10. The museum offers _____ guided tours _____ audio guides for visitors.
    1. (offer (v) cung cấp; guide (v) hướng dẫn)

Part 2: Subordinate Conjunctions

Gap-filling (1-10) Điền **because**, **since**, **as** hoặc **so that**.

1. More companies allow flexible hours _____ employees can achieve a better work-life balance.

LIVEWORKSHEETS

(Nhiều công ty cho phép giờ làm việc linh hoạt _____ nhân viên có thể đạt được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống tốt hơn.)

2. _____ the museum offers free entry on Sundays, it is usually very crowded.

   (_____ bảo tàng cho phép vào cửa miễn phí vào Chủ nhật, nên thường rất đông đúc.)

3. She bought a second-hand car _____ she did not want to spend too much money.

4. The city has built more cycle lanes _____ people can travel safely without cars.

(Thành phố đã xây dựng thêm làn đường xe đạp _____ người dân có thể di chuyển an toàn mà không cần ô tô.)

5. _____ the internet connection was unstable, the online meeting was postponed.

(_____ kết nối internet không ổn định, cuộc họp trực tuyến bị hoãn lại.)

6. He takes notes carefully _____ he can review the main points later.

   (Anh ta ghi chú cẩn thận _____ có thể ôn lại các điểm chính sau.)

7. _____ housing prices are extremely high, many young people delay buying a flat.

   (_____ giá nhà rất cao, nhiều bạn trẻ trì hoãn việc mua căn hộ.)

8. The organisation launched a campaign _____ the public becomes more aware of recycling.

   (Tổ chức này đã phát động một chiến dịch _____ công chúng ngày càng nhận thức hơn về tái chế.)

9. They chose that restaurant _____ the reviews were excellent and the location was convenient. (excellent – adj – tuyệt vời; location – địa điểm (n))

10. _____ fewer people are using cash, many shops now prefer electronic payments.

(_____ ít người sử dụng tiền mặt hơn, nhiều cửa hàng hiện nay ưa chuộng thanh toán điện tử.)

LIVEWORKSHEETS